

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.8%	-15.3%	-24.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.54

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.73

(Ca)

An toàn

2023

DT thuần

153

tỷ VNĐ

YoY

▲ 3.00

▲ 1.7%

2023

LN sau
thuế

6.96

tỷ VNĐ

YoY

▲ 5.52

▲ 384%

2023

ROE

5.3%

+/- YoY

▲ 4.2%

2023

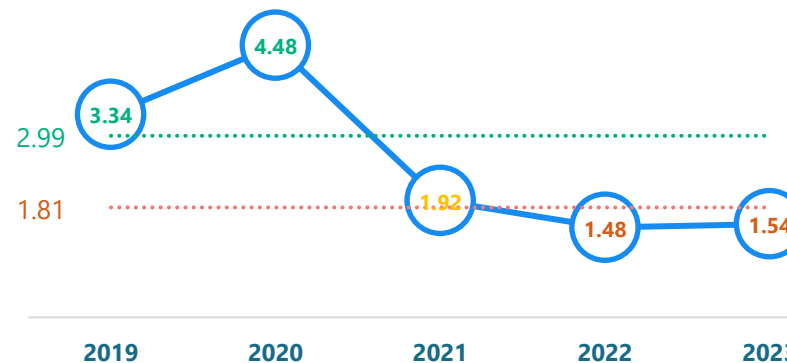
ROA

2.3%

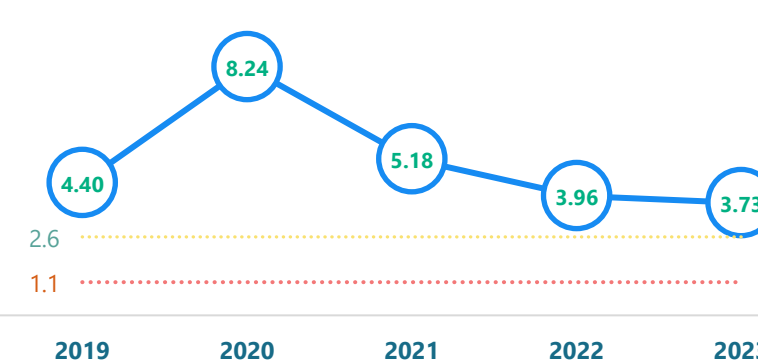
+/- YoY

▲ 1.8%

Z - Score



Z'' - Score



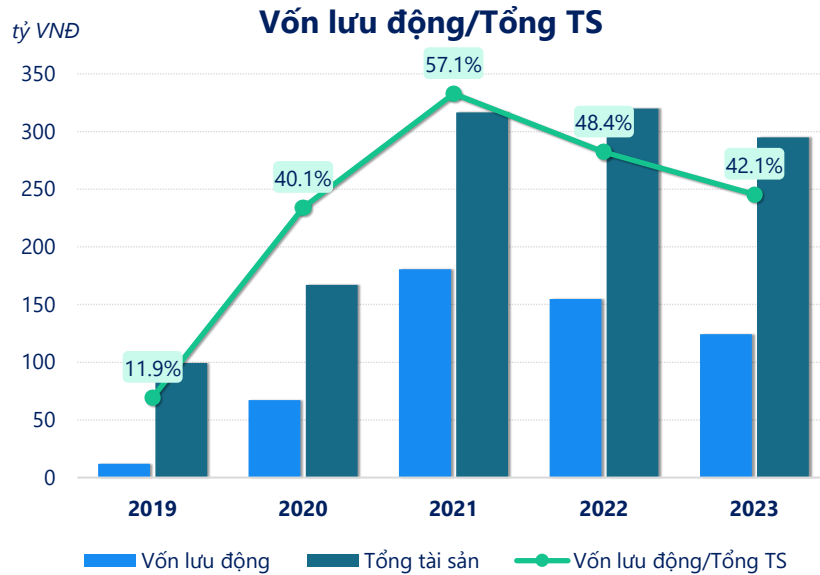
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BBT** năm **2023** đạt **1.54**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.48). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BBT** năm **2023** đạt **3.73**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.96). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **BBT** ghi nhận doanh thu thuần **152.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.96** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.67%** và **tăng 384%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

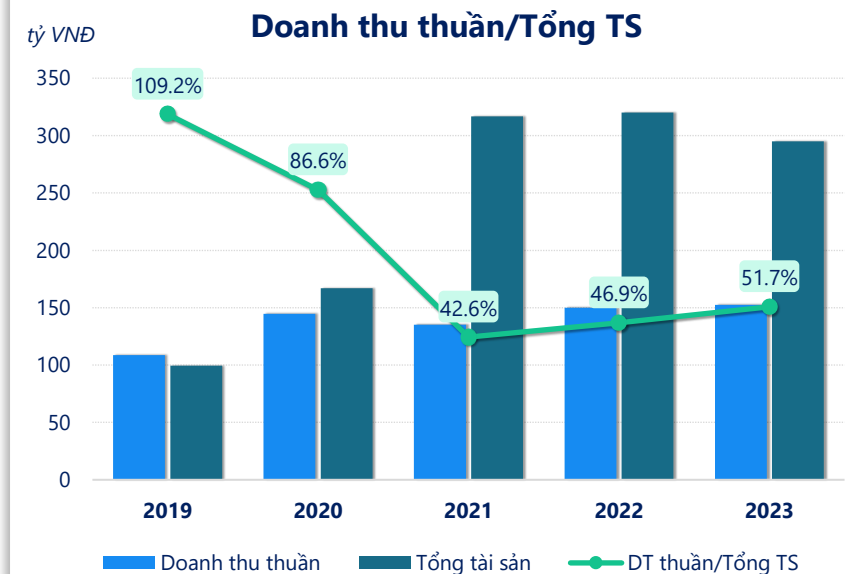
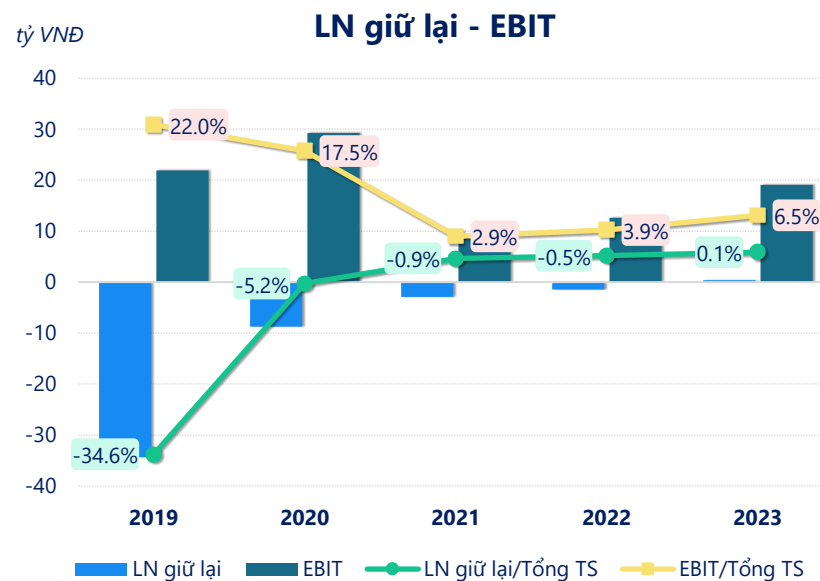
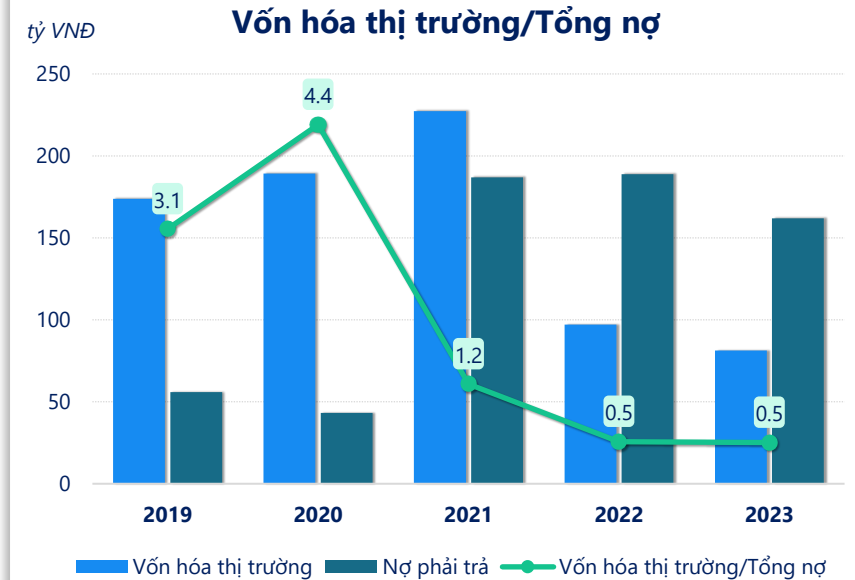
CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	295	320	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	213	237	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	8.50	15.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	29.7	-100%
Phải thu ngắn hạn	161	152	5.3%
Hàng tồn kho	42.0	35.1	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.56	-52.1%
Tài sản dài hạn	82.1	83.2	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.1	77.2	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.39	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.60	6.09	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	189	-14.3%
Nợ ngắn hạn	88.6	81.9	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.9	41.1	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	6.67	103%
Nợ dài hạn	73.3	107	-31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.3	107	-31.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	131	1.4%
Vốn chủ sở hữu	133	131	1.4%
Vốn điều lệ	98.0	98.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	109	145	135	150	153
Giá vốn hàng bán	70.4	86.0	88.3	103	102
Lợi nhuận gộp	38.2	58.7	46.7	46.8	50.5
Doanh thu HĐTC	1.31	0.49	3.28	15.4	17.0
Chi phí TC	0.06	0.28	3.15	17.0	11.7
Chi phí lãi vay	0.06	0.28	1.31	11.0	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.56	15.7	16.7	22.2	26.9
Chi phí QLDN	15.0	19.0	22.7	22.1	20.6
LN thuần từ HĐKD	18.0	24.2	7.43	0.97	8.25
Lợi nhuận khác	3.89	4.77	0.30	0.65	0.08
LN trước thuế	21.8	28.9	7.73	1.62	8.33
Lợi nhuận sau thuế	17.4	25.6	6.36	1.44	6.96
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	25.6	6.36	1.44	6.96

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.71	8.02	-15.9	5.21	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.09	-17.4	-113	-50.8	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.70	48.8	143	0.01	-35.5
Tiền đầu kỳ	2.06	8.15	47.6	61.5	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	6.08	39.4	14.3	-45.6	-7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.40	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9	8.50